**PHỤ LỤC**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NHIỆM KỲ 2015 - 2020**

-----

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Nghị quyết đề ra** | **Thực hiện** | **Ghi chú** |
| **I** | **CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ** |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm | % | 10 - 10,5 | 10 | Đạt |
| 2 | GRDP bình quân đầu người/năm  | Triệu đồng | 75 - 80 triệu đồng | 75 triệu đồng | Đạt |
| 3 | Tỷ trọng các ngành trong GRDP | % | Nông nghiệp khoảng 10%, công nghiệp - xây dựng khoảng 46%, dịch vụ khoảng 44% | Nông nghiệp chiếm 12%, công nghiệp - xây dựng chiếm 33,4%; dịch vụ chiếm 34,9% | Không xác định được do phương pháp tính đã thay đổi |
| 4 | Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân/năm | % | > 15% | 12,4% | Không đạt |
| 5 | Huy động vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm/GRDP | % | > 30% | > 30% | Đạt |
| **II** | **CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI** |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm theo Nghị quyết ĐH XXI | % | 2 - 2,5% | 1,51% | Không đạt |
| Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm theo chỉ tiêu điều chỉnh tại Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 16 (Báo cáo số 372-BC/TU ngày 16/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | % | 1 - 1,5% | 1,51% | Đạt |
| 2 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) | % | <10% | < 10% | Đạt |
| 3 | Tỷ lệ học sinh nhập học đúng độ tuổi ở các bậc:  |  |  |  |  |
| Tiểu học | % | 100 | 100 | Đạt |
| Trung học cơ sở | % | 95 | 97,3 | Vượt |
| Trung học phổ thông | % | 75 | 95,9 | Vượt |
| 4 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 65 | 65 | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ lao động nông nghiệp  | % | < 40% | 38% | Đạt |
| 6 | Giải quyết việc làm mới tăng thêm 5 năm | Lao động | 75.000 | 87.000 | Vượt |
| 7 | Số bác sỹ và giường bệnh/một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) | Bác sỹ và giường bệnh/vạn dân | 9 và 31,5  | > 9 và 38 | Vượt |
| 8 | Tuổi thọ bình quân | Tuổi | 75  | 75 | Đạt |
| 9 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 50 | 58,3 | Vượt |
| 10 | Tỷ lệ đô thị hóa  | % | > 32% | 34,3% | Vượt |
| **III** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG** |
| 1 | Tỷ lệ che phủ rừng đạt | % | 52 | > 59 | Vượt |
| 2 | Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 100 | 100 | Đạt |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom | % | 90 | 95 | Vượt |
| 4 | Tỷ lệ chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường  | % |  95 | 95 | Đạt |
| 5 | Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 | 100 | Đạt |
| 6 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 95 | 95 | Đạt |
| **IV** | **CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG , QUỐC PHÒNG, AN NINH** |
| 1 | Số đảng viên kết nạp mới/năm | Đảng viên | >2.800 | 2.556 | Không đạt |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp cơ sở được đào tạo đạt chuẩn | % | 100 |  | Chưa có |
| 3 | Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh | % | > 75 |  | Chưa có |
| 4 | Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn vững mạnh về quốc phòng, an ninh | % | 100 | 92 | Không đạt |
| Trong đó, tỷ lệ các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn vững mạnh toàn diện về quốc phòng, an ninh | % | > 30 | 63 | Vượt |